TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**
TỈNH BẮC GIANG **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2019/DS-ST
Ngày: 27- 8-2019
V/v "Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN,TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Vân

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1.Ông Giáp Hồng Thanh

2.Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Hương- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 03 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2019/QĐXXST-DS ngày 25/7/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2019/QĐST-DS ngày 05/8/2019 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn: Chị Thân Thị N, sinh năm 1982 (có mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1976 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Văn Miếu, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1972 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Tăng Quang, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Văn Miếu, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 13/3/2019 và biên bản lấy lời khai chị Thân Thị N trình bày:

Do chị và anh N, chị X có mối quan hệ họ hàng. Chị X là cháu chồng chị là anh T. Vợ chồng chị có cho anh N, chị X vay số tiền gốc là 680.000.000 đồng theo

04 giấy biên nhận vay tiền cụ thể: Ngày 28/7/2017 là 180.000.000 đồng; Ngày 04/4/2018 (tức ngày 18/5/2018 dương lịch) là 300.000.000 đồng và 150.000.000 đồng; Ngày 18/10/2018 là 50.000.000 đồng. Có thỏa thuận lãi bằng miệng 1,5%/tháng, không ghi vào các giấy vay tiền. Khi vay là có vợ chồng anh N, chị X đều có mặt khi vay 4 lần trên và có mặt cả hai vợ chồng chị nhưng cả 04 giấy vay tiền chữ đều do anh N viết và ký ghi rõ họ tên. Khi vay thì anh N, chị X có nói vay để vợ chồng làm ăn. Đến nay anh N, chị X chưa trả được cho vợ chồng chị khoản tiền gốc nào. Về lãi thì vợ chồng anh N, chị X trả được cho vợ chồng chị đến tháng 4/2018 cụ thể số tiền bao nhiêu chị không nhớ vì anh N đưa trả nhiều lần, mỗi lần anh N trả 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và trả lãi hai bên không viết giấy tờ gì. Còn từ tháng 5/2018 thì tiền lãi thì vợ chồng anh N, chị X chưa trả cho vợ chồng chị được đồng nào. Khi vợ chồng chị đưa tiền cho anh N, chị X vay thì chỉ có vợ chồng chị và vợ chồng anh N, ngoài ra không có ai. Chị xác định đây là số tiền chung của vợ chồng chị. Chị xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh N, nên chị đề nghị vợ chồng anh N, chị X phải có trách nhiệm trả nợ. Chị khẳng định chữ viết và chữ ký trong 04 giấy biên nhận vay tiền là do anh N viết và ký. Chị yêu cầu vợ chồng anh N, chị X trả vợ chồng chị tổng số tiền gốc theo 4 giấy biên nhận vay tiền là 680.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 5/2018 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm.

Tại đơn xin rút một phần khởi kiện, biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2019 chị N trình bày: Chị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đã nộp là hai giấy vay tiền đề ngày 04/4/2018 âm lịch với số tiền là 300.000.000 đồng và 150.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu vợ chồng anh N, chị X trả vợ chồng chị tổng số tiền gốc theo 02 giấy vay tiền ngày 28/7/2017 là 180.000.000 đồng; giấy vay tiền ngày 08/10/2018 là 50.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc chị yêu cầu vợ chồng anh N, chị X phải trả là 230.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Thân Thị N có mặt trình bày: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu rút một phần khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh N, chị X có trách nhiệm trả vợ chồng số nợ gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/8/2019 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm.

* Tại các buổi làm việc, hòa giải của Tòa án, thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, bị đơn là anh Nguyễn Văn N; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị X đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc vay nợ và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị X vắng mặt.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai có mặt, trình bày:

Do anh và anh N, chị X có mối quan hệ họ hàng. Chị X là cháu anh. Vợ chồng anh có cho anh N, chị X vay số tiền gốc là 680.000.000 đồng theo 04 giấy biên nhận vay tiền cụ thể: Ngày 28/7/2017 là 180.000.000 đồng; Ngày 04/4/2018 âm lịch (tức ngày 18/5/2018 dương lịch) là 300.000.000 đồng và 150.000.000 đồng; Ngày 18/10/2018 là 50.000.000 đồng.Có thỏa thuận lãi bằng miệng 1,5%/tháng, không ghi vào các giấy vay tiền. Khi vay là có vợ chồng anh N, chị X đều có mặt khi vay 4 lần trên và có mặt cả hai vợ chồng anh nhưng cả 04 giấy vay tiền chữ đều do anh N viết và ký ghi rõ họ tên. Khi vay thì anh N, chị X có nói vay để vợ chồng làm ăn kinh tế. Đến nay anh N, chị X chưa trả được cho vợ chồng anh khoản tiền gốc nào. Về lãi thì vợ chồng anh N, chị X trả được cho vợ chồng anh đến tháng 4/2018 cụ thể số tiền bao nhiêu thì anh không nhớ vì anh N đưa trả nhiều lần, mỗi lần anh N trả 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng và trả lãi hai bên không viết giấy tờ gì. Còn từ tháng 5/2018 thì tiền lãi thì vợ chồng anh N, chị X chưa trả cho vợ chồng anh được đồng nào.

Khi vợ chồng anh đưa tiền cho anh N, chị X vay thì chỉ có vợ chồng anh và vợ chồng anh N, ngoài ra không có ai. Anh xác định đây là số tiền chung của vợ chồng anh. Anh xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh N, nên anh đề nghị vợ chồng anh N, chị X có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh. Anh khẳng định chữ viết và chữ ký trong 04 giấy biên nhận vay tiền là do anh N viết và ký. Tại biên bản lấy lời khai và hòa giải anh T yêu cầu vợ chồng anh N, chị X trả vợ chồng anh tổng số tiền gốc theo 4 giấy biên nhận vay tiền là 680.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 5/2018 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm.

Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T có mặt trình bày: Anh nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị N vợ anh, anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của chị N. Anh yêu cầu vợ chồng anh N, chị X trả vợ chồng anh tổng số tiền gốc theo 2 giấy biên nhận vay tiền là 230.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 11/2018 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn anh N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị X không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; Điều 465; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thân Thị N; buộc vợ chồng anh N, chị X phải trả cho vợ chồng chị N, anh T tổng số tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi là 18.855.000 đồng.

Về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh N, chị X.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Thân Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị X phải có trách nhiệm trả số tiền gốc còn nợ là 230.000.000 đồng và tiền lãi phải trả từ tháng 11/2018 theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/ 8/2019 được xác định là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[3] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa chị Thân Thị N và anh Nguyễn Văn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thân Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

- Tại 02 giấy vay tiền ngày 28/07/2017, ngày 18/10/2018 tổng số tiền là 230.000.000 đồng, có chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Văn N; chị N khẳng định chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền là chữ viết và chữ ký của N. Tại các buổi làm việc và hòa giải thì anh N, chị X đều vắng mặt, không có ý kiến và cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để bảo vệ quyền lợi ích cho mình. Mặt khác, chị N và anh T trình bày mục đích vay của anh N, chị X để làm ăn kinh tế, chị N xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng anh N, chị X. Chị N, anh T xác định đây là khoản tiền chung của vợ chồng.

- Tại phiên tòa hôm nay chị N, anh T yêu cầu anh N, chị X phải trả 230.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc anh N, chị X có trách nhiệm phải trả nợ cho vợ chồng chị N, anh T số tiền gốc còn nợ là 230.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

* Số tiền lãi chị N, anh T yêu cầu trả theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước hiện nay là 10% kể từ tháng 11/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 27/8/2019 thì thấy: Tại 02 giấy vay tiền thì giấy vay tiền cuối cùng là ngày 08/10/2018, ngày được ký kết giữa các bên thì lúc này Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực và tại phiên tòa ngày hôm nay chị N, anh T yêu cầu lãi suất theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định 10%, do anh N, chị X vắng mặt nên

cũng không thỏa thuận được về lãi suất thì Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau: Thời điểm từ ngày 01/11/2018 đến ngày 27/8/2019 là 09 tháng 26 ngày số tiền lãi là: 09 tháng x 230.000.000 đồng x 0,83% + 26 ngày x 230.000.000 đồng x 0.028% = 17.181.000 đồng + 1.674.000 đồng = 18.855.000đồng. Tổng số tiền lãi mà anh N, chị X phải trả cho chị N, anh T là: 18.855.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà anh N, chị X phải trả cho chị N, anh T cả gốc và lãi là 248.855.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi là 18.855.000 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa, anh N, chị X vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của chị N được chấp nhận nên anh N, chị X phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí phải chịu là: 248.855.000 đồng x 5% = 12.443.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của chị N được chấp nhận nên chị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Điều 463; Điều 465; Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thân Thị N. Buộc anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị X phải có nghĩa vụ trả cho chị Thân Thị N và anh Nguyễn Văn T tổng số tiền là 248.855.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm năm mươi năm nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 230.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 18.855.000 đồng (Mười tám triệu tám trăm năm mươi năm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất

cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí: Anh Nguyễn Văn N và chị Nguyễn Thị X phải chịu12.443.000 đồng (Mười hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Thân Thị N số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002419 ngày 21 tháng 03 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

[3] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân